

Giao kết hợp đồng dân sự theo bộ luật dân sự Việt Nam năm 2005 : Luận văn ThS. Luật: 60 38 30 / Dương Thị Ngọc Chiến ; Nghd. : PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang
<i>Trang phụ bìa</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ	6
1.1. Khái niệm hợp đồng và khái niệm giao kết hợp đồng dân sự theo pháp luật Việt Nam	6
1.1.1. Khái niệm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam	6
1.1.2. Khái niệm giao kết hợp đồng dân sự theo pháp luật Việt Nam	10
1.2. Các nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự theo pháp luật Việt Nam	14
1.2.1. Khái quát chung về các nguyên tắc	14
1.2.2. Nguyên tắc cụ thể được quy định cho giao kết hợp đồng	15
1.2.2.1. Nguyên tắc tự do hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội	15
1.2.2.2. Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng	18
Chương 2: TRÌNH TỰ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ THEO BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005	21
2.1. Đề nghị giao kết hợp đồng dân sự	21
2.1.1. Hình thức, nội dung của đề nghị	21
2.1.2. Hiệu lực đề nghị	28
2.2. Chấp nhận giao kết hợp đồng dân sự (hình thức, nội dung, thời hạn...)	35
2.2.1. Hình thức, nội dung chấp nhận	35
2.2.2. Hiệu lực chấp nhận, thời gian và địa điểm chấp nhận	40
Chương 3: GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT	54
3.1. Giao kết hợp đồng theo mẫu	54
3.2. Giao kết hợp đồng với hình thức bằng hành vi	58
3.3. Giao kết hợp đồng trong bán đấu giá tài sản	60
Chương 4: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ	63
4.1. Thực tiễn sử dụng và áp dụng các quy định pháp luật về giao kết hợp đồng dân sự	63
4.1.1. Về việc sử dụng thuật ngữ "giao kết hợp đồng dân sự"	64

4.1.2.	Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự	64
5.1.3.	Giao kết hợp đồng dân sự trong trường hợp một người có nhiều tư cách chủ thể	65
4.1.4.	Hình thức của đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng bằng văn bản	67
4.1.5.	Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng dân sự quy định chưa bảo đảm tính thống nhất	68
4.1.6.	Xác định thời điểm giao kết hợp đồng khi xung đột pháp luật	69
4.2.	Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về giao kết hợp đồng dân sự	70
	KẾT LUẬN	83
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	85

MỞ ĐẦU

1. Cơ sở khoa học và thực tiễn của đề tài

Bộ luật Dân sự đóng vai trò quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Trước đây, người ta quan niệm luật dân sự chỉ điều chỉnh các quan hệ sinh hoạt thường ngày của người dân. Ngày nay, Bộ luật Dân sự điều chỉnh tất cả "các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, thương mại, lao động" (Điều 1, Bộ luật Dân sự năm 2005). Các chủ thể được luật dân sự điều chỉnh cũng rất rộng: "cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác" (Điều 1, Bộ luật Dân sự năm 2005). Như vậy, mọi quan hệ được đặc trưng bởi tính bình đẳng, tự nguyện, tự định đoạt giữa các chủ thể độc lập về nhân thân và tài sản đều được coi là quan hệ pháp luật dân sự và được luật dân sự điều chỉnh.

Không chỉ có vậy, Bộ luật Dân sự năm 2005 còn được coi là cơ bản để soạn thảo, xây dựng các luật khác. Một điều dễ thấy sự khẳng định lớn lao của Bộ luật Dân sự năm 2005, đó là bằng việc ban hành Bộ luật Dân sự không chỉ thay thế các quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995 mà còn khẳng định việc mất hiệu lực hoàn toàn của Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế năm 1989. Điều này cho thấy các nguyên tắc của Bộ luật Dân sự được coi là nguyên tắc cơ bản của không chỉ đối với hợp đồng dân sự mà còn có giá trị cao đối với các hợp đồng thương mại quốc tế. Trong thời đại hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa hiện nay, nắm vững các kiến thức về luật dân sự và biết cách vận dụng chúng là chìa khóa để đàm phán với các đối tác nước ngoài một cách bình đẳng.

Khoa học pháp luật dân sự cũng là một khoa học có truyền thống hàng ngàn năm. Luật dân sự Việt Nam có hai nguồn gốc khoa học. Nguồn gốc thứ nhất từ luật dân sự La Mã, bắt nguồn từ năm 700 trước công nguyên, du nhập vào Việt Nam thông qua bộ luật Napoléon hay còn gọi là Bộ luật Dân sự Pháp. Nguồn gốc thứ hai là từ tập quán của nhân dân, được luật hóa thông qua Bộ luật Hồng Đức của Lê Thánh Tông từ thế kỷ thứ 15.

Do vậy, các quy định về giao kết hợp đồng dân sự dân sự, một trong các vấn đề mấu chốt không thể thiếu của pháp luật dân sự được sử dụng rất nhiều trong cuộc sống kinh tế-xã hội và hầu hết hệ thống pháp luật của các nước trên thế giới đều đề cập đến. Việc nghiên cứu một cách đầy đủ và toàn diện vấn đề này là cần thiết. Trong Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng đã được đề cập và quy định trong một tiểu mục riêng về Giao kết hợp đồng dân sự (Điều 388 đến Điều 411) nằm trong Mục 7 Hợp đồng dân sự. Với số lượng là 24 điều so với 15 điều của Bộ luật Dân sự năm 1995 đã thấy rõ là vấn đề này được quan tâm. Tuy nhiên, các quy định về giao kết hợp đồng dân sự còn bộc lộ những bất cập, hạn chế trong việc bảo vệ hoạt động thương mại-dân sự, như: sự thiếu thống nhất, mâu thuẫn, hạn chế của các văn bản pháp luật chuyên ngành quy định về các hợp đồng trong những hoạt động thương mại-dân sự đặc thù so với các quy định về hợp đồng của Bộ luật Dân sự năm 2005. Ngay trong Bộ luật Dân sự 2005, dù mới được ban hành, nhưng còn có những hạn chế trong việc bảo đảm giao kết hợp đồng dân sự, như: quy định về hình thức, nội dung giao kết hợp đồng dân sự, bảo vệ các quyền giao kết hợp đồng dân sự của các bên trong quan hệ hợp đồng... Trong thực tiễn giao kết hợp đồng dân sự ở Việt Nam, đang xuất hiện khá phổ biến việc các doanh nghiệp sử dụng các "điều kiện thương mại chung" các "hợp đồng mẫu" (hợp đồng được soạn trước và khó thay đổi được nội dung), nhất là các hợp đồng được ký kết bởi các doanh nghiệp có vị trí độc quyền (điện, nước,). Thực tế này đã đặt ra yêu cầu cần phải nghiên cứu xác định bản chất của các loại giao kết hợp đồng dân sự này.

Từ thực tiễn, kinh nghiệm của các nước nói chung và Việt Nam nói riêng cho thấy, việc hoàn thiện pháp luật về giao kết hợp đồng dân sự có ý nghĩa to lớn đối với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Trong điều kiện như vậy, việc lựa chọn vấn đề: "Giao kết hợp đồng dân sự theo Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005" làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sĩ luật học là rất có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Đề tài nghiên cứu hợp đồng ở nước ta là vấn đề thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau. Trong những năm qua, giới nghiên cứu khoa học pháp lý đã có một số công trình, bài viết nghiên cứu liên quan đến vấn đề này, như: "Pháp luật về hợp đồng" của TS Nguyễn Mạnh Bách, Nxb Chính trị quốc gia, (1995); "Chế định hợp đồng kinh tế - tồn tại hay không tồn tại" của GS.TS. Lê Hồng Hạnh, Tạp chí Luật học số 3/2003; "Một số vấn đề liên quan đến việc sửa đổi pháp luật Việt Nam về hợp đồng" và "Hoàn thiện pháp luật về biện pháp bảo đảm nhìn từ quyền tự do hợp đồng" của TS. Nguyễn Am Hiểu, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 4/2004, Tạp chí Dân chủ và pháp luật số 7/2004; "Hoàn thiện chế định hợp đồng", của TS Phan Chí Hiếu, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 4/2005; "Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng ở Việt Nam", của PGS.TS Dương Đăng Huệ, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 6/2002; "Dự thảo *Bộ luật Dân sự* (sửa đổi) và vấn đề cải cách pháp luật hợp đồng ở Việt Nam" của PGS.TS Phạm Hữu Nghị, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 4/2005; "Điều chỉnh thông tin bất cân xứng và quản lý rủi ro trong pháp luật hợp đồng Việt Nam" của PGS.TS Phạm Duy Nghĩa, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 5/2003; "Điều kiện thương mại chung và nguyên tắc tự do khế ước", của PGS.TS Nguyễn Như Phát, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 6/2003; "Hợp đồng kinh tế vô hiệu và hậu quả pháp lý của hợp đồng kinh tế vô hiệu" của TS Lê Thị Bích Thợ, Viện Khoa học Pháp lý thuộc Bộ Tư pháp, số 5/2002; Luận án tiến sĩ của Phạm Hữu Nghị; các công trình nghiên cứu của TS. Ngô Huy Cương... Trong những công trình nghiên cứu này, các tác giả đã tập trung luận giải một số vấn đề lý luận và thực tiễn xung quanh yêu cầu xây dựng và hoàn thiện pháp luật hợp đồng của Việt Nam. Các công trình nghiên cứu này đã chỉ ra một số hạn chế, bất cập nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện cụ thể, như: về tính thống nhất của pháp luật hợp đồng; những hạn chế của các quy định về hình thức hợp đồng, nội dung hợp đồng, chủ thể hợp đồng, hiệu lực của hợp đồng...

Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa đi sâu một cách cơ bản, toàn diện, mang tính hệ thống những vấn đề về giao kết hợp đồng, các loại giao kết hợp đồng dân sự đặc biệt ở Việt Nam hiện nay. Hy vọng rằng với sự đầu tư thích đáng, kết quả nghiên cứu sẽ là một tài liệu tham khảo có giá trị và những kiến nghị của đề tài sẽ đem lại những kết quả thiết thực cho việc hoàn thiện các quy định pháp luật của Việt Nam.

3. Mục đích của đề tài

Đề tài tập trung nghiên cứu vấn đề lý luận cơ bản về giao kết hợp đồng dân sự của pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia và pháp luật Việt Nam; phân tích thực trạng và quy định của Bộ luật Dân sự Việt Nam về giao kết hợp đồng dân sự. Trong nội dung trình bày, tác giả sẽ đưa ra những nhận xét, đánh giá thực tiễn cũng như đánh giá xu hướng của việc quy định về giao kết hợp đồng dân sự của các nước trên thế giới. Qua đó nêu lên những kiến nghị có thể áp dụng cho Việt Nam trong việc hoàn thiện pháp luật đối với lĩnh vực này đồng thời xây dựng cơ chế cho việc áp dụng chúng một cách phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

4. Phương pháp nghiên cứu luận văn

Đề tài nghiên cứu vấn đề lý luận về giao kết hợp đồng dân sự theo Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005 dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như: phương pháp hệ thống, tổng hợp, phân tích, diễn giải, quy nạp, so sánh pháp luật và tham khảo ý kiến của các chuyên gia.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 4 chương:

Chương 1: Khái quát chung về giao kết hợp đồng dân sự.

Chương 2: Trình tự giao kết hợp đồng dân sự theo Bộ luật Dân sự năm 2005.

Chương 3: Giao kết hợp đồng dân sự trong một số trường hợp đặc biệt.

Chương 4: Thực tiễn áp dụng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật giao kết hợp đồng dân sự

Chương 1

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

1.1. Khái niệm hợp đồng và khái niệm giao kết hợp đồng dân sự theo pháp luật Việt Nam

1.1.1. Khái niệm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam

Chế định hợp đồng của nước ta được thể hiện trong hai Bộ luật lớn (Hoàng Việt Luật lệ và Quốc triều Hình luật) vẫn chưa hoàn thiện và rõ ràng. Trong thời kỳ đất nước chịu sự đô hộ của thực dân Pháp, hai Bộ luật dân sự là Bộ Dân luật Bắc Kỳ được ban hành năm 1931 và Bộ Dân luật Trung kỳ được ban hành năm 1938 đều có những điều khoản quy định về hợp đồng và phần lớn những quy định này đều mang dấu ấn của Bộ luật dân sự Pháp.

Pháp luật hợp đồng của Việt Nam trước đây cho đến năm 2005 không đưa ra một khái niệm chung về hợp đồng trong các văn bản pháp luật, mà có sự phân biệt giữa hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế, hợp đồng thương mại. Đây là nguyên nhân tạo ra những bất cập, hạn chế trong lĩnh vực pháp luật hợp đồng của Việt Nam trước đây.

Bộ luật Dân sự (2005) quy định: Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự (Điều 388). Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Nếu pháp luật quy định một hình thức nhất định bắt buộc đối với từng loại hợp đồng cụ thể thì phải tuân thủ hình thức đó. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực bắt buộc đối với các bên. Hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

1.1.2. Khái niệm giao kết hợp đồng dân sự theo pháp luật Việt Nam

Tuy nhiên, hầu hết trong các quy định pháp luật của Việt Nam đều không đưa ra khái niệm "giao kết", có lẽ các nhà làm luật cho rằng khái niệm này nằm trong khái niệm hợp đồng và được ngầm hiểu là hợp đồng. Ngay trong Quốc triều Hình luật, có một số quy định có liên quan đến khế ước cho thấy có tồn tại yếu tố "thuận mua, vừa bán", điều này có nghĩa là có sự đồng thuận giao kết giữa các bên. Hoàng Việt Luật lệ cũng như giống như Quốc triều hình luật không đưa ra khái niệm giao kết mà chỉ cụ thể vào các hành vi cụ thể của mua bán, vay nợ, thuê.... Không có những quy định chung về nguyên tắc giao kết và thực hiện khế ước.

Cho đến các Bộ Dân luật Bắc Kỳ 1931 và Trung kỳ 1938, do chịu đô hộ của thực dân Pháp mà mang ảnh hưởng của Bộ luật Dân sự Pháp rất nhiều và đều đã có những điều khoản quy định về hợp đồng. Theo đó, "khế ước là hiệp ước của một hay nhiều người khác để chuyển giao, để lập ra hay chuyển đi, đổi đi hay tiêu đi một quyền lợi thuộc về của cải hay về người" (Điều 664 Dân luật Bắc kỳ và Điều 680 Hoàng Việt Trung kỳ luật). Khái niệm này về cơ bản khá giống với khái niệm hợp đồng trong Bộ luật dân sự hiện nay, trừ đối tượng là "người" theo quan niệm phong kiến thuộc địa.

Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005 quy định riêng đối với từng thành tố thỏa thuận và được hiểu như là một khái niệm cơ bản, cụ thể:

1.1.2.1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể (Điều 390).

1.1.2.2. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị (Điều 396, Bộ luật Dân sự 2005).

1.2. Các nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự theo pháp luật Việt Nam

1.2.1. Khái quát chung về các nguyên tắc

Các nguyên tắc của Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005 về giao kết hợp đồng dân sự căn cứ vào bản chất có thể được phân thành hai nhóm như sau:

Nhóm thứ nhất, các nguyên tắc chung, cơ bản cho toàn bộ các vấn đề của luật dân sự, bao gồm cả giao kết hợp đồng như được quy định từ Điều 4 đến Điều 13 của Bộ luật Dân sự là: (1) Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận, (2) Nguyên tắc bình đẳng, (3) Nguyên tắc thiện chí, trung thực, (4) Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự, (5) Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp, (6) Nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự, (7) Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, (8) Nguyên tắc tuân thủ pháp luật, (9) Nguyên tắc hòa giải.

Nhóm thứ hai, các nguyên tắc cụ thể được quy định cho giao kết hợp đồng (Điều 384 Bộ luật Dân sự) (1) Tự do giao kết hợp đồng, nhưng không được trái pháp luật và đạo đức xã hội, (2) Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

1.2.2. Nguyên tắc cụ thể được quy định cho giao kết hợp đồng

1.2.2.1. Nguyên tắc tự do hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội

Nguyên tắc này được hiểu là các bên được tự do giao kết hợp đồng dân sự nhưng không được trái với đạo đức xã hội, nội dung của nguyên tắc bao gồm các quyền tự do như: tự do quyết định có tham gia hay không tham gia giao kết hợp đồng, tự do lựa chọn loại hợp đồng sẽ giao kết (dù cho pháp luật có quy định loại hợp đồng này hay không), tự do lựa chọn đối tác giao kết của mình nhưng phải tuân thủ quy định của pháp luật (có một số hợp đồng bị hạn chế đối tác giao kết), tự do ấn định và thỏa thuận nội dung cũng như các điều kiện của hợp đồng với điều kiện là hợp đồng không tồn tại một phần hay toàn bộ nội dung thỏa thuận trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, tự do lựa chọn hình thức giao kết hợp đồng (bằng miệng, bằng văn bản hay hành vi, tuy nhiên có một số loại hợp đồng bắt buộc phải được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật).

Nguyên tắc này thể hiện một bước tiến bộ quan trọng trong việc bảo đảm quyền tự do, thỏa thuận hợp đồng của các bên. Từ chỗ Bộ luật Dân sự (1995) (Điều 7, Điều 10, Điều 395) chỉ ghi nhận quyền tự do hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật, Bộ luật Dân sự (2005) đã khẳng định cụ thể các bên được quyền tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận **không vi phạm điều cấm của pháp luật**. Đây là những quy định, nguyên tắc thể hiện cao nhất việc bảo đảm quyền tự do giao kết hợp đồng trong Bộ luật Dân sự.

1.2.2.2. Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng

Nguyên tắc này được quy định nhằm bảo đảm trong việc giao kết hợp đồng không ai bị cưỡng ép hoặc bị những cản trở trái với ý chí của mình; đồng thời thể hiện bản chất của quan hệ pháp luật dân sự. Quy luật giá trị đòi hỏi các bên chủ thể khi tham gia các quan hệ trao đổi phải bình đẳng với nhau; không ai được viện lý do khác biệt về hoàn cảnh kinh tế, thành phần xã hội, dân tộc, giới tính hay tôn giáo ... để tạo ra sự bất bình đẳng trong quan hệ dân sự. Hơn nữa, ý chí tự nguyện của các bên chủ thể tham gia hợp đồng chỉ được bảo đảm khi các bên bình đẳng với nhau trên mọi phương diện. Chính vì vậy, pháp luật không thừa nhận những hợp đồng được giao kết thiếu sự bình đẳng và ý chí tự nguyện của một trong các bên chủ thể. Tuy nhiên, trên thực tế thì việc đánh giá một hợp đồng có được giao kết bảo đảm ý chí tự nguyện của các bên hay chưa, trong một số trường hợp lại là một công việc hoàn toàn không đơn giản và khá phức tạp bởi nhiều nguyên do chủ quan và khách quan khác nhau. Việc quy định nguyên tắc thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng tại Điều 389 được tách riêng thành từng thuật ngữ "trung thực" và "ngay thẳng" cho phép được suy luận là "trung thực" chưa bao hàm "ngay thẳng" và ngược lại. Đây là vấn đề mà các thẩm phán cần phải xem xét, nghiên cứu để nhận thức và sử dụng nguyên tắc này để ra phán quyết.

Chương 2
TRÌNH TỰ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ
THEO BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005

2.1 Đề nghị giao kết hợp đồng dân sự

2.1.1. Hình thức, nội dung của đề nghị

Hình thức của đề nghị được thể hiện dưới nhiều hình thức nhưng pháp luật không quy định rõ ràng các hình thức thể hiện của đề nghị giao kết mà mới chỉ quy định hình thức của hợp đồng là bằng miệng, bằng văn bản hoặc bằng hành vi (khoản 1, Điều 401). Việc biểu lộ ý định giao kết hợp đồng phải được thể hiện ra bên ngoài thông qua một hình thức nhất định có thể bằng miệng, bằng văn bản hay lời mời chào bằng miệng..., bằng văn bản rất dễ để chúng ta nắm bắt.

Đề nghị chỉ có thể được xem xét chấp nhận khi nó được chuyển tới bên được đề nghị. Pháp luật Việt Nam hiện nay đề cập tới ba trường hợp được coi là đề nghị đã chuyển tới bên được đề nghị, hay nói cách khác, ba trường hợp được coi là bên được đề nghị nhận được đề nghị: (1) Đề nghị được chuyển tới nơi cư trú hay cư sở của bên được đề nghị; (2) đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị; và (3) khi bên được đề nghị biết được đề nghị thông qua các phương thức khác (Điều 391, khoản 2, Bộ luật Dân sự 2005).

Bộ luật Dân sự năm 2005 không có quy định cụ thể về nội dung của đề nghị như Bộ luật dân sự năm 1995 tại Điều 396, nhưng lại có quy định về việc thay đổi nội dung của đề nghị thì đề nghị đó lại được coi là đề nghị mới (khoản 2, Điều 392). Về vấn đề có cần quy định cụ thể nội dung của đề nghị tại Bộ luật Dân sự hay không thì có khá nhiều ý kiến mong muốn giữ lại Điều 396 Bộ luật Dân sự 1995, vì cho rằng là đề nghị phải được xác định mà sự xác định được thể hiện ở chỗ trong đề nghị phải bao gồm những điều khoản cơ bản của hợp đồng trong tương lai, điều luật này có xác định nội dung chủ yếu của "hợp đồng tương lai" trong đề nghị giao kết hợp đồng.

Một đề nghị giao kết cần phải thể hiện có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, đề nghị phải có nội dung rõ ràng, cụ thể: Phải nêu rõ nội dung chủ yếu, cơ bản của hợp đồng nhưng không nhất thiết phải như liệt kê tại Điều 401 Bộ luật Dân sự 1995. Tuy nhiên, các nội dung này không cần xác định cụ thể, trừ trường hợp đề nghị giao kết mua bán tài sản. Đối với loại hợp đồng này, Bộ luật Dân sự đã quy định tại mục 1 Chương XVIII.

Thứ hai, đề nghị giao kết phải được thể hiện rõ ràng hoặc thể hiện dưới dạng ẩn, hướng tới công chúng rộng rãi hoặc một nhóm người hoặc hướng tới một người cụ thể, có kèm theo hoặc không kèm theo thời hạn trả lời. Việc đưa kèm thời hạn trả lời sẽ tạo ra một cơ sở pháp lý trong việc xác định tính hợp pháp của chấp nhận đề nghị cũng như trách nhiệm của các bên trong quá trình giao kết.

Thứ ba, đề nghị giao kết phải được thể hiện ra bên ngoài dưới một hình thức cụ thể: bằng văn bản, bằng lời hay bằng một hành vi cụ thể...

Thứ tư, đề nghị phải chắc chắn: nội dung của đề nghị phải thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng của người đưa ra đề nghị. Nếu đề nghị giao kết đưa ra kèm các điều khoản bảo lưu thì không bảo đảm. Đề nghị phải chắc chắn để chỉ cần hành vi chấp nhận đề nghị của bên kia là đủ để hợp đồng được giao kết. Nếu trong đề nghị có điều khoản bảo lưu thì đó chỉ là đề nghị thương thuyết chứ chưa phải là đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp đó là những bảo lưu rõ ràng, cụ thể. Đề nghị không được mang tính nước đôi.

Đề nghị và lời mời đàm phán không có ranh giới thực sự rõ ràng. Do đó đòi hỏi sự phân biệt, nhiều khi gắn với hoàn cảnh cụ thể. Đề nghị còn phải được phân biệt với quảng cáo, thậm chí trong quảng cáo có ghi rõ

giá cả của hàng hóa. Ranh giới giữa quảng cáo với đề nghị, cũng như ranh giới giữa lời mời đưa ra đề nghị với đề nghị rất mong manh.

2.1.2. Hiệu lực đề nghị

Hiệu lực của đề nghị được đặt ra trước tiên với vấn đề: một người đã đưa ra đề nghị có thể thay đổi, rút lại, hay hủy bỏ đề nghị đó không, bởi nếu hành vi này thực hiện được, thì không có hợp đồng nào được giao kết nếu chấp nhận đưa ra sau khi hành vi đó được thực hiện. Tuy nhiên, nếu trong giai đoạn đề nghị mà người đề nghị chết hoặc mất năng lực hành vi thì hiệu lực của đề nghị hoặc là bị chấm dứt do người đề nghị chết, hoặc là bị hủy bỏ do người đề nghị mất năng lực hành vi.

Về việc thay đổi, rút lại đề nghị, Bộ luật Dân sự 2005 chỉ ra hai trường hợp là: (1) thay đổi, rút lại có dự liệu trước, và (2) thay đổi, rút lại không có dự liệu trước (Điều 392, khoản 1). Trường hợp thứ nhất xảy ra khi trong điều kiện có xác định điều kiện mà khi điều kiện đó phát sinh thì người đề nghị có quyền thay đổi, rút lại đề nghị. Trường hợp thứ hai xảy ra khi người đề nghị không có dự liệu trước về việc thay đổi hoặc rút lại trong đề nghị, nhưng thông báo thay đổi hoặc rút lại đề nghị. Đối với trường hợp này thông báo thay đổi hoặc rút lại đề nghị được gửi tới trước hoặc cùng với đề nghị thì mới có hiệu lực. Việc thay đổi nội dung của đề nghị được xem như đưa ra đề nghị mới (Điều 392, khoản 2). Về nguyên tắc, Bộ luật Dân sự 2005 không ủng hộ việc hủy bỏ đề nghị. Tuy nhiên Bộ luật này đã dự liệu rằng: nếu đề nghị đã xác định quyền được hủy bỏ đề nghị, thì khi thực hiện quyền này bên đề nghị phải thông báo cho bên được đề nghị; và thông báo chỉ có hiệu lực nếu bên được đề nghị trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận (Điều 393). Tuy nhiên thời điểm nào được xem là trả lời chấp nhận vẫn còn được bỏ ngỏ.

Hiệu lực của đề nghị chỉ bị chấm dứt do hết thời hạn trả lời chấp nhận, do bị từ chối chấp nhận, do người đề nghị và người được đề nghị thỏa thuận chấm dứt, và do thay đổi, rút lại hay hủy bỏ (Điều 394, Bộ luật Dân sự 2005). Mặc dù đã rất cố gắng trong việc phân loại và thiết lập các quy chế pháp lý riêng cho từng phân loại liên quan tới đề nghị, nhưng có lẽ với chừng ấy quy định hoặc nhiều hơn nữa vẫn cần tới giải thích tư pháp.

2.2.. Chấp nhận giao kết hợp đồng dân sự (hình thức, nội dung, thời hạn, ...)

2.2.1. Hình thức, nội dung chấp nhận

Sự chấp nhận có thể chia thành ba loại cơ bản căn cứ vào hình thức của nó là chấp thuận rõ ràng, cụ thể như trường hợp tuyên bố rõ ý chí ưng thuận với đề nghị, hoặc chấp nhận thông qua cách hành xử ngụ ý về sự chấp nhận, hoặc im lặng hay không hành động. giống như khi phân tích hình thức hợp đồng, chấp nhận cũng có hình thức biểu hiện như vậy chứng minh cho sự chấp nhận. Các hình thức đó bao gồm văn bản, lời nói, cử chỉ hay hành động, hoặc sự im lặng hay không hành động. Bộ luật Dân sự 2005 quy định ba hình thức đầu nói trên là hình thức của hợp đồng tại Điều 401, khoản 1. Còn hình thức thứ ba được nói một cách xa xôi tại Điều 404, khoản 2, có nghĩa là người được đề nghị có thể bằng sự im lặng của mình ngụ ý về chấp nhận đề nghị, tuy nhiên với điều kiện là phải có thỏa thuận sự im lặng là chấp nhận.

Có thể thấy định nghĩa về chấp nhận tại các Điều 396, Bộ luật Dân sự 2005 không nhắc tới các cách thức hay hình thức của chấp nhận, và dường như chỉ cho rằng chấp nhận là "sự trả lời" mà trong khi đó cụm từ "sự trả lời" không rõ nghĩa, đôi khi làm người ta tưởng lầm rằng sự chấp nhận phải bằng văn bản hoặc lời nói. Tuy nhiên nếu giải thích điều này trong mối quan hệ với Điều 401 và Điều 404, Bộ luật Dân sự 2005, có thể hiểu hình thức hay cách thức của chấp nhận phong phú hơn như trên đã trình bày.

Việc giải quyết hay không giải quyết một vấn đề pháp lý nào đó trong đạo luật có thể có những lý do nhất định. Song điều quan trọng nhất là không phải vì thế mà các tranh chấp liên quan tới vấn đề đó không được giải quyết trong thực tế. Vì vậy nhiều Bộ luật Dân sự không có quy định về chấp nhận và đề nghị, nhưng tranh chấp liên quan được giải quyết ổn thỏa hơn là khi có các quy định như vậy trong Bộ luật Dân sự mà các quy định đó lại không thỏa đáng.

2.2.2. Hiệu lực chấp nhận, thời gian và địa điểm chấp nhận

Chấp nhận chỉ có hiệu lực khi đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện hay tiêu chuẩn của chấp nhận. Đây là quy tắc mà bất kỳ luật gia nào cũng phải thừa nhận. Nhưng có một vài sự đáp ứng điều kiện của chấp nhận rất khó đánh giá. Hợp đồng được giao kết là hậu quả pháp lý mấu chốt và quan trọng nhất của chấp nhận. Nói cách khác đó chính là điểm mấu chốt của hiệu lực của chấp nhận. Tuy nhiên trước tiên cần phải nghiên cứu thời điểm chấp nhận có hiệu lực và thời điểm hợp đồng được giao kết.

Thời điểm chấp nhận có hiệu lực theo pháp luật Việt Nam chính là thời điểm người đề nghị nhận được chấp nhận.

Bộ luật Dân sự 2005 tiếp thu học thuyết tiếp nhận để xác định thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm người đề nghị nhận được chấp nhận (Điều 404). Trong khi đó Điều 403 của Bộ luật này lại quy định: "Địa điểm giao kết hợp đồng dân sự do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng dân sự là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng". Tuy nhiên việc xác định nơi giao kết hợp đồng ngày nay chỉ có tác dụng duy nhất liên quan tới hợp đồng có yếu tố nước ngoài để làm căn cứ lựa chọn luật áp dụng đối với hình thức hợp đồng.

Chấp nhận cũng như đề nghị có thể rút lại. Bộ luật Dân sự 2005 đưa ra điều kiện để rút lại chấp nhận là khi thông báo rút lại tới người đề nghị trước hoặc cùng thời điểm với thông báo chấp nhận (Điều 400), có nghĩa là chỉ được rút lại khi hợp đồng chưa được giao kết. Điều này khẳng định thêm về việc ghi nhận học thuyết tiếp nhận trong pháp luật Việt Nam.

Chương 3

GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

3.1. Giao kết hợp đồng theo mẫu

Về nguyên tắc của giao kết hợp đồng dân sự, hợp đồng phải được tự do thỏa thuận trên cơ sở bình đẳng giữa các bên. Tuy nhiên trong thực tế có nhiều khi nguyên tắc này có thể hiểu gần như không có trong giao kết hợp đồng. Song những hợp đồng giao kết như vậy, xét về mặt phát triển xã hội lại rất cần thiết. Đó là những hợp đồng được in thành mẫu cố định không thay đổi như hợp đồng cung cấp điện, nước, dịch vụ điện thoại, dịch vụ viễn thông, vận chuyển thông thường bằng đường bộ, đường không, đường thủy, đường sắt, mua bán trong siêu thị... Những hợp đồng này, thông thường người cung cấp đóng vai trò của bên đề nghị và bên chấp thuận chỉ biểu thị bằng việc đồng ý hoặc không đồng ý và không đưa ra những yêu cầu riêng biệt để bổ sung hay sửa đổi.

Điều 407, Bộ luật Dân sự 2005 có các quy tắc giải thích hợp đồng giống với nhận thức chung của thế giới. Bất luận điều luật này có quy định về hợp đồng gia nhập hay không, thì có một điều đúng đắn cần lưu ý là hễ bất cứ khi nào sự thương lượng hoặc sự bình đẳng giữa các bên trong hợp đồng bị thiếu vắng, thì những sự mập mờ hoặc không rõ ràng trong hợp đồng đó phải được giải thích nghiêng về quyền lợi của bên yếu thế. Bởi vậy Điều 407, khoản 2, Bộ luật Dân sự 2005 quy định: "Trong trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó". Tuy nhiên với quy định như vậy cũng cần phải lưu ý thêm rằng: (1) Việc giải thích hợp đồng bất luận trong trường hợp nào cũng phải dựa trên nguyên tắc thiện chí trung thực (hay tin cậy và thiện tâm), do vậy việc giải thích chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi của bên yếu thế (bên gia nhập) chứ không gây bất lợi cho bên nào; (2) việc giải thích hợp đồng theo nguyên tắc như vậy áp dụng trong cả trường hợp hợp đồng quy định thiếu một điều kiện hay điều khoản nào đó mà không kể đến pháp luật có hoặc không quy định về các điều kiện thiếu đó, chứ không phải chỉ là giải thích những điều khoản không rõ nghĩa.

3.2. Giao kết hợp đồng với hình thức bằng hành vi

Hợp đồng dân sự có thể được giao kết với hình thức bằng hành vi cụ thể theo quy ước định trước như: Việc gửi thư có dán tem bưu chính hoặc bằng các hình thức trả trước cước phí khác là hành vi xác lập việc

giao kết hợp đồng giữa doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính và người gửi; Hoặc mua bán hàng hóa bằng máy tự động; Chụp ảnh bằng máy tự động; Gọi điện thoại tự động... Đây là hình thức giản tiện nhất của hợp đồng dân sự. Hình thức này càng ngày càng trở nên phổ biến, nhất là tại những quốc gia có nền công nghiệp tự động hóa phát triển.

Bộ luật Dân sự của Việt Nam chưa có quy định cụ thể về giao kết hợp đồng dân sự (quá trình, nội dung...) với hình thức bằng hành vi cụ thể. Tuy nhiên, giao kết hợp đồng dân sự với hình thức bằng hành vi cụ thể cũng có những đặc điểm khác so với việc giao kết hợp đồng dân sự bằng lời nói hoặc bằng văn bản thông thường.

3.3. Giao kết hợp đồng trong bán đấu giá tài sản

Giao kết hợp đồng trong bán đấu giá chính là quá trình bày tỏ ý chí giữa các bên trong quan hệ đấu giá, từ đó tiến tới xác lập các quyền và nghĩa vụ nhằm ràng buộc các bên. Giao kết này được thực hiện trên cơ sở cạnh tranh khi có sự cạnh tranh của nhiều người trong việc giao kết hợp đồng và trong việc giao kết hợp đồng theo điều kiện tối ưu đã đặt ra. Trong bán đấu giá, những người tham gia có thể biết trước nội dung của hợp đồng. Bán đấu giá tài sản có hai phương thức. Ở phương thức thứ nhất, giá bán không được định trước và hợp đồng được giao kết với người trả giá cao nhất - phương thức này được gọi là phương thức nâng giá lên. Phương thức thứ hai, giá bán được xác định trước và hạ dần cho đến khi không còn có người mua - gọi là phương thức hạ giá xuống.

Chương 4

THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

4.1. Thực tiễn sử dụng và áp dụng các quy định pháp luật về giao kết hợp đồng dân sự

4.1.1. Về việc sử dụng thuật ngữ "giao kết hợp đồng dân sự"

Dùng thuật ngữ "*giao kết hợp đồng*" thay cho "*giao kết hợp đồng dân sự*" (như cách dùng hiện nay) để mở rộng phạm vi điều chỉnh của chế định hợp đồng sang cả quan hệ hợp đồng trong kinh doanh và quan hệ hợp đồng lao động và tránh sự hiểu lầm trên thực tế.

4.1.2. Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự

Có sự trùng lặp khi quy định nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Dân sự và quy định nguyên tắc cơ bản đối với giao kết hợp đồng dân sự. Do đó, khi đã được quy định là nguyên tắc cơ bản thì không cần thiết phải quy định nhắc lại là nguyên tắc trong giao kết hợp đồng dân sự nhằm bảo đảm tính thống nhất và tránh trùng lặp không cần thiết.

4.1.3. Giao kết hợp đồng dân sự trong trường hợp một người có nhiều tư cách chủ thể

pháp luật cũng cần phải có quy định hướng dẫn cụ thể việc giao kết hợp đồng dân sự trong trường hợp mà một người có nhiều tư cách chủ thể để bảo đảm áp dụng thống nhất trên thực tế. Ví dụ như trường hợp giám đốc doanh nghiệp trực tiếp ký kết hợp đồng thuê tài sản (máy móc, nhà làm trụ sở...) mà tài sản đó là của chính cá nhân họ.

4.1.4. Hình thức của đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng bằng văn bản

Pháp luật không quy định cụ thể về hình thức của đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng dân sự. Khoản 4 Điều 404 Bộ luật Dân sự 2005 có quy định: "*Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản*".

Do vậy, đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng với hình thức bằng văn bản có đầy đủ các nội dung của hợp đồng nhưng không có chữ ký, hoặc có chữ ký nhưng không đóng dấu đối với pháp nhân, hoặc không có chữ ký nhưng có điểm chỉ... thì có giá trị pháp lý ràng buộc các bên hay không cũng cần phải được quy định cụ thể để bảo đảm quyền lợi cho các chủ thể, hạn chế các tranh chấp có thể phát sinh.

4.1.5. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng dân sự quy định chưa bảo đảm tính thống nhất

Điểm quy định không thống nhất của Khoản 1 Điều 397 Bộ luật Dân sự năm 2005, khi đồng thời vừa quy định theo "*Thuyết tổng phát*" (việc trả lời chấp nhận có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn đã được ấn định trả lời - tức là khi trả lời chấp nhận được gửi đi đã có hiệu lực), vừa theo "*Thuyết tiếp nhận*" (bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời khi đã hết thời hạn trả lời thì lời chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời - tức là trả lời chấp nhận đề nghị có hiệu lực và được công nhận khi bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời trong thời hạn đã ấn định). Do đó, theo chúng tôi, Khoản 1 Điều 397 Bộ luật Dân sự năm 2005 cần phải được sửa đổi để bảo đảm tính thống nhất khi áp dụng.

4.1.6. Xác định thời điểm giao kết hợp đồng khi xung đột pháp luật

Bộ luật Dân sự năm 2005 có quy định: "*Thời điểm giao kết hợp đồng vắng mặt được xác định theo pháp luật của nước của bên đề nghị giao kết hợp đồng nếu bên này nhận được trả lời chấp nhận của bên được đề nghị giao kết hợp đồng*" (Điều 771). Trong trường hợp trên, Công ty ô tô Isuzu Việt Nam (theo thuyết tiếp nhận) không nhận được chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng của Công ty Yazaki của Nhật Bản (theo thuyết tổng phát) thì có hình thành hợp đồng hay không khi mà các bên theo các Thuyết khác nhau (theo pháp luật của Nhật Bản thì hợp đồng đã được hình thành, còn pháp luật Việt Nam thì hợp đồng chưa được hình thành) và luật áp dụng như thế nào? Do đó, Bộ luật Dân sự cũng cần quy định rõ vấn đề này.

4.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về giao kết hợp đồng dân sự

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện pháp luật quy định về giao kết hợp đồng dân sự theo hướng Bộ luật Dân sự là đạo luật chung điều chỉnh về giao kết hợp đồng trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động: Các quy định về hợp đồng dân sự trong Bộ luật Dân sự năm 2005 cần được sửa theo hướng dùng khái niệm "*hợp đồng*" để thay thế cho khái niệm "*hợp đồng dân sự*", dùng thuật ngữ "*giao kết hợp đồng*" thay cho "*giao kết hợp đồng dân sự*" để áp dụng chung cho các loại hợp đồng.

Thứ hai, quy định nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự bảo đảm tính thống nhất và tránh trùng lặp: nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự được quy định tại Điều 389 Bộ luật Dân sự năm 2005 có thể sửa đổi, bổ sung và quy định là: "*Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo những nguyên tắc cơ bản được quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8, Điều 10, Điều 11 của Bộ luật này và nguyên tắc hợp tác, ngay thẳng*".

Thứ ba, quy định cụ thể hình thức, nội dung của đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng để bảo đảm thuận tiện cho các bên trong quá trình giao kết hợp đồng

- **Hình thức đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng:** Bộ luật Dân sự có thể quy định hình thức của đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng theo hướng khái quát là: "*Đề nghị giao kết hợp đồng, chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng có thể thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*". Bộ luật Dân sự cũng cần quy định đề nghị giao kết và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng với hình thức bằng văn bản bắt buộc phải có chữ ký (hoặc điểm chỉ) của chủ thể giao kết hợp đồng; Đối với chủ thể giao kết hợp đồng dân sự là tổ chức, pháp nhân thì đề nghị giao kết, chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng có chữ ký của người có thẩm quyền và có đóng dấu tổ chức, pháp nhân đó.

Bộ luật Dân sự Việt Nam nên bỏ quy định: "*Hợp đồng dân sự cũng xem như được giao kết khi hết thời hạn trả lời mà bên nhận được đề nghị vẫn im lặng, nếu có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết*" (Khoản 2 Điều 404 Bộ luật Dân sự năm 2005). Còn nếu tiếp tục quy định im lặng cũng được coi là sự trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng thì Bộ luật Dân sự cần phải quy định rõ các trường hợp cụ thể để có thể thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

- **Về nội dung đề nghị giao kết hợp đồng:** Nội dung của đề nghị giao kết hợp đồng cần có 3 yếu tố chính là: (1) *Đề nghị giao kết hợp đồng dân sự phải thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng của bên đề nghị giao kết hợp đồng*; (2) *Phải có các nội dung chủ yếu của loại hợp đồng mà các bên muốn xác lập*; (3) *Phải thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng của bên đề nghị giao kết với chủ thể khác đã được xác định cụ thể*.

Nội dung đề nghị giao kết hợp đồng dân sự có thể xác định rõ thời hạn trả lời chấp nhận đề nghị giao kết.

Tuy nhiên, nội dung về thời hạn trả lời không phải là yếu tố bắt buộc. *Đề nghị giao kết phải được chấp nhận trong khoảng thời gian hợp lý tùy từng trường hợp, có xem xét đến tốc độ truyền tin mà bên đề nghị dùng; Hoặc theo hướng quy định rõ số ngày đối với từng loại hợp đồng hoặc giao cho Tòa án xác định cụ thể khi giải quyết vụ việc tranh chấp.*

- *Quy định về hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng:* Như đã phân tích tại mục 2 Chương 2, quy định tại Điều 398 và 399 là thừa nhưng lại thiếu quy định về hiệu lực của đề nghị đối với trường người đề nghị chết hoặc vô năng khi hành vi đề nghị đã được chuyển tới một đối tượng cụ thể có hiệu lực từ thời điểm đối tượng đó nhận được đề nghị.

- *Nội dung chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng:* Nội dung chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng phải bảo đảm hai yếu tố sau: Đồng ý toàn bộ nội dung như đã nêu trong đề nghị giao kết hợp đồng (*tức là chấp nhận đầy đủ và không thiếu nội dung nào*) và không bổ sung thêm nội dung nào khác so với đề nghị giao kết hợp đồng dân sự. Trả lời đề nghị giao kết hợp đồng có sửa đổi, bổ sung nhưng không ảnh hưởng nhiều đến nội dung trong đề nghị giao kết hợp đồng như: Sửa đổi kết cấu điều khoản hợp đồng; Nêu rõ pháp luật áp dụng khi có tranh chấp... mà được bên đề nghị giao kết hợp đồng đồng ý thì có thể coi là chấp nhận đề nghị giao kết.

Thứ tư, bổ sung một số trường hợp làm chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng cho phù hợp với thực tế: có các trường hợp khác cũng có thể làm chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng như: *Trường hợp một bên hoặc hai bên (Bên đề nghị giao kết và bên được đề nghị giao kết) chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị phá sản trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị; Đối tượng của hợp đồng dân sự dự kiến giao kết được nêu trong đề nghị giao kết không còn nữa do nguyên nhân bất khả kháng (Hợp đồng thuê nhà ở, nhưng nhà ở bị đổ do bão...).*

Thứ năm, sửa quy định về thời hạn trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng để bảo đảm tính thống nhất khi áp dụng: Để đảm bảo tính thống nhất khi áp dụng 2 thuyết tiếp nhận và thuyết tổng phát, Bộ luật Dân sự có thể sửa lại là: ***"Trong trường hợp bên đề nghị có ấn định thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực khi bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận trong thời hạn đó; nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời khi đã hết thời hạn chờ trả lời thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời"***.

Thứ sáu, cần bổ sung quy định nguyên tắc xác định địa điểm giao kết hợp đồng trước hết phải là nơi trực tiếp giao kết hợp đồng, sau đó mới đến các nơi khác: Điều 403 Bộ luật Dân sự năm 2005 cần quy định cụ thể là:

"1. Địa điểm giao kết hợp đồng là nơi các bên trực tiếp giao kết hợp đồng;

2. Trường hợp không xác định được địa điểm giao kết hợp đồng theo khoản 1 điều này thì địa điểm giao kết hợp đồng dân sự do các bên thỏa thuận; nếu không có sự thỏa thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng dân sự là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng".

Thứ bảy, quy định cụ thể nghĩa vụ cung cấp thông tin của các bên trong quá trình giao kết hợp đồng: Xuất phát từ nguyên tắc "thiện chí, hợp tác, trung thực" và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quá trình giao kết hợp đồng, theo chúng tôi, Bộ luật Dân sự cần bổ sung một điều quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin của các bên giao kết hợp đồng.

Thứ tám, bổ sung quy định cụ thể trách nhiệm dân sự của các bên trong quá trình giao kết hợp đồng: Bộ luật Dân sự cần bổ sung quy định về trách nhiệm dân sự của các bên trong quá trình giao kết hợp đồng được xác định là trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng vì thiệt hại xảy ra trước khi hợp đồng dân sự được xác lập.

Thứ chín, tiếp tục nghiên cứu, đánh giá các quy định khác của pháp luật về giao kết hợp đồng để có cơ sở sửa đổi, bổ sung quy định Bộ luật Dân sự tạo thuận lợi cho việc giao kết hợp đồng trên thực tế: Một số vấn đề cần tiếp tục quan tâm, nghiên cứu, đánh giá như: Về thẩm quyền giao kết hợp đồng; Xác định thời điểm giao kết hợp đồng khi xung đột pháp luật; Giao kết hợp đồng trong một số trường hợp đặc biệt.

KẾT LUẬN

Bộ luật dân sự năm 2005 của Việt Nam được ban hành trong bối cảnh Việt Nam đang có những chuyển đổi mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường và trong xu thế chuẩn bị hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế. Qua hơn 5 năm thi hành, Bộ luật dân sự năm 2005 đã phát huy được vai trò là đạo luật cơ bản của hệ thống các văn bản pháp luật trong lĩnh vực luật tư, góp phần thúc đẩy sự phát triển của giao lưu dân sự - thương mại, tôn trọng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể dân sự, góp phần tích cực vào xây dựng nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Tuy nhiên, sau một thời gian thực hiện, nhiều sự kiện mới nảy sinh như: Việt Nam trở thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007, tham gia ngày càng sâu rộng vào Diễn đàn APEC, các tổ chức khu vực... tham gia các hiệp định thương mại song phương, đa phương (AFTA, Hiệp định thương mại Việt - Mỹ...) với những cam kết quốc tế trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và sở hữu. Bộ luật dân sự năm 2005 có nhiều quy định chưa đáp ứng được các cam kết quốc tế và cũng không phù hợp với thông lệ quốc tế về các lĩnh vực nêu trên cần phải được sửa đổi để tạo hành lang pháp lý dân sự cho phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như thực tiễn giao lưu dân sự - thương mại ở Việt Nam đã và đang đặt ra những yêu cầu khách quan về sửa đổi, bổ sung các quy định có nhiều vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, đặc biệt trong các quy định về tài sản, quyền sở hữu và hợp đồng. Trong thời gian qua nhiều luật chuyên ngành trong lĩnh vực luật tư được ban hành (Luật thương mại, Luật sở hữu trí tuệ, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản...) với nhiều qui định mâu thuẫn hoặc chồng chéo với các quy định trong Bộ luật dân sự dân sự. Thực tế đó đã đặt ra vấn đề cần phải sửa đổi Bộ luật dân sự năm 2005 trong mối liên hệ về hiệu lực đối với các luật chuyên ngành đó để đảm bảo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Trong bối cảnh như vậy, việc sửa đổi cơ bản Bộ luật dân sự được đặt ra, tập trung vào những bất cập của Bộ luật dân sự cần phải nhanh chóng khắc phục để Bộ luật dân sự có thể đảm đương vai trò là luật gốc.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật về giao kết hợp đồng trong những năm qua, luận văn đưa ra kiến nghị, đề xuất một số phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về giao kết hợp đồng dân sự ở Việt Nam trong thời gian tới theo hướng: Tiếp tục hoàn thiện pháp luật quy định về giao kết hợp đồng trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động; sửa đổi, bổ sung một số quy định của Bộ luật Dân sự cho phù hợp với thực tế và yêu cầu của giao kết hợp đồng trong tình hình hội nhập quốc tế. Các kiến nghị, đề xuất phương hướng, giải pháp mà Luận văn đề cập có thể chưa phải là tối ưu, nhưng ở một mức độ nhất định cũng sẽ là gợi ý có ích đối với việc nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về giao kết hợp đồng.